

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt ( **VIETVALUES** )  
Công ty thành viên của JPA International  
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM  
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285  
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

## MỤC LỤC

| Nội dung   | Trang   |
|--|---------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng quản trị   | 02 - 06 |
| 2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ   | 07 - 08 |
| 3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022  | 09 - 10 |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ<br>cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 11      |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ<br>cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022           | 12      |
| 6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ<br>cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022    | 13 - 52 |

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét của Công ty.

### 1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO2 tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng điện và Vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004 của Bộ công nghiệp, và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNCO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2006.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900559122, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 6 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HNX. Mã chứng khoán VE2.

Vốn điều lệ : 21.588.800.000 VND.

### 2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : số 13 Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, Tp.Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : + 84-(38) 384 21 95

Fax : + 84-(38) 384 09 44 .

Văn phòng hiện tại: số 197 Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vinh, Tp.Vinh, tỉnh Nghệ An

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp các công trình điện năng (hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV, các công trình nguồn điện);
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Sản xuất mua bán các loại vật liệu xây dựng (gạch Block, gạch Terrazzo, gạch Daramic), các sản phẩm bê tông; Khai thác đá; Gia công, chế tạo vật tư, phụ kiện phục vụ cho xây lắp các công trình điện;
- Sản xuất các thiết bị cơ khí, cột thép; Mua bán vật tư thiết bị điện;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng (bao gồm lập và thẩm định các dự án đầu tư, tư vấn quản lý dự án);
- Tư vấn khảo sát công trình xây dựng; Đầu tư kinh doanh nhà, dịch vụ nhà đất;
- Mua bán hàng trang trí nội thất, ngoại thất; Tư vấn thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình;
- Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp.

#### 4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

##### 4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên               | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-------------------------|------------|---------------|-----------------|
| Ông Phan Hải Nam        | Chủ tịch   | 23/6/2022     |                 |
| Ông Võ Thành Lương      | Chủ tịch   | 01/4/2022     | 23/6/2022       |
| Ông Lê Ngọc Toàn        | Chủ tịch   |               | 01/4/2022       |
| Ông Lê Ngọc Toàn        | Thành viên |               | 23/6/2022       |
| Ông Mạnh Xuân Kỳ        | Thành viên |               |                 |
| Bà Phan Thúy Phương     | Thành viên | 23/6/2022     |                 |
| Ông Lê Minh Đức         | Thành viên | 23/6/2022     |                 |
| Ông Nguyễn Ngọc Thọ     | Thành viên | 23/6/2022     |                 |
| Bà Nguyễn Thị Nguyệt Hà | Thành viên | 23/6/2022     |                 |
| Bà Trần Thị Thiện       | Thành viên |               | 23/6/2022       |
| Ông Nguyễn Đầu Hào      | Thành viên |               | 23/6/2022       |
| Ông Nguyễn Văn Khánh    | Thành viên |               | 23/6/2022       |
| Ông Võ Thành Lương      | Thành viên |               | 23/6/2022       |

##### 4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên              | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|------------------------|------------|---------------|-----------------|
| Bà Chung Việt Hà       | Trưởng ban | 23/6/2022     |                 |
| Ông Võ Quang           | Trưởng ban |               | 23/6/2022       |
| Bà Phan Thị Bích Duyên | Thành viên | 23/6/2022     |                 |
| Ông Nguyễn Đầu Hào     | Thành viên | 23/6/2022     |                 |
| Ông Hoàng Thanh Sơn    | Thành viên |               | 23/6/2022       |
| Bà Lê Thị Hải Yến      | Thành viên |               | 23/6/2022       |



#### 4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên               | Chức vụ  | Ngày bổ nhiệm           | Ngày miễn nhiệm |
|-------------------------|--|-------------------------|-----------------|
| Ông Tổng Đình Thắng     | Giám đốc   | 28/6/2022               |                 |
| Ông Mạnh Xuân Kỳ        | Phó Giám đốc                                     |                         |                 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng    | Phó Giám đốc                                     |                         |                 |
| Ông Nguyễn Ngọc Thọ     | Phó Giám đốc kiêm trưởng phòng tài chính kế toán | 28/6/2022<br>30/12/2022 |                 |
| Ông Nguyễn Thế Hùng     | Phó Giám đốc                                     |                         | 30/12/2022      |
| Ông Lê Ngọc Toàn        | Phó Giám đốc                                     | 04/4/2022               | 9/12/2022       |
| Bà Trần Thị Thiện       | Kế toán trưởng                                   | 01/4/2022               | 30/12/2022      |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Kế toán trưởng                                   |                         | 01/4/2022       |

#### 5. Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

| Họ và tên          | Chức vụ  | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|--------------------|----------|---------------|-----------------|
| Ông Lê Ngọc Toàn   | Chủ tịch |               | 04/4/2022       |
| Ông Võ Thành Lương | Chủ tịch | 04/04/2022    | 24/6/2022       |
| Ông Phan Hải Nam   | Chủ tịch | 24/6/2022     |                 |

#### 6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 09 đến trang 52.

#### 7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng

- Hiện tại, trụ sở của Công ty đang bị chiếm giữ do liên quan đến hợp đồng cho thuê nhà giữa ông Lê Ngọc Toàn – nguyên chủ tịch HĐQT và ông Vương Kiểm Cường. Công ty đã có đơn tố cáo ngày 07 tháng 7 năm 2022 gửi Công an tỉnh Nghệ An về hành vi vi phạm pháp luật của ông Vương Kiểm Cường và ông Lê Ngọc Toàn về việc gây rối trật tự, ngăn cản cuộc họp đại hội đồng cổ đông thường niên; chiếm giữ trụ sở của Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo, vẫn chưa có kết luận của cơ quan Nhà nước về vấn đề trên;

- Theo Nghị quyết HĐQT số 16/NQ/2022/HĐQT ngày 21 tháng 11 năm 2022 về việc thông qua góp vốn đầu tư 9.000.000.000 VND để thành lập Công ty Cổ phần VSG;

- Ngày 19 tháng 04 năm 2023, Công ty CP Xây dựng điện VNECO2 đã gửi Công văn số 23-60/CV-TCKT giải trình Văn bản số 677/SGDHN-QLNY ngày 04/04/2023 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc giải trình dấu hiệu vi phạm quy định về công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán. Theo đó, Công ty báo cáo tình trạng thực tế về một số vướng mắc liên quan đến xác nhận công nợ và công nợ phải thu nên chưa kịp thời nộp Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán, theo đó một số công ty không ký xác nhận phải thu – phải trả và một số công ty không trả nợ, có dấu hiệu chiếm đoạt tài sản.
- Ngày 12 tháng 5 năm 2023, Công ty CP Xây dựng điện VNECO2 đã gửi Công văn số 23-68/CV-TCKT giải trình Văn bản số 903/SGDHN-QLNY ngày 04/05/2023 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc giải trình dấu hiệu vi phạm quy định về công bố thông tin Báo cáo thường niên năm 2022;
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 6 năm 2023, đã thông qua các nội dung chủ yếu như sau: Thông qua BCTC năm 2022 (chưa được kiểm toán), phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn điều lệ với số lượng cổ phiếu phát hành dự kiến là 2.098.080 cổ phiếu (tương đương tổng trị giá 20.980.800.000 VND) và thông qua việc hủy niêm yết cổ phiếu của Công ty CP Xây dựng điện VNECO2 tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội,...

## 8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## 9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2812  
NG  
HIỆM  
AN VÀ  
AN  
P. H



## 10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Vinh, ngày 28 tháng 7 năm 2023.

TM. Hội đồng quản trị



---

**PHAN HẢI NAM**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

5. C  
Y  
IỀU HẠ  
TỰ V  
VIỆT  
5 CH

Số: 237923/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO2 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày tháng 7 năm 2023, từ trang 09 đến trang 52 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

- Theo bản thuyết minh báo cáo tài chính mục V.8, Chúng tôi không tham chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với số tiền là 12.169.555.185 VND do công ty ký hợp đồng kiểm toán sau ngày 30 tháng 6 năm 2022 và công ty chưa sắp xếp được thời gian kiểm kê. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể kiểm tra tính chính xác cũng như tính đánh giá với khoản mục trên. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá các ảnh hưởng của vấn đề nêu trên cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng như báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Tại bản thuyết minh báo cáo tài chính mục V.3, V.4, V.5, V.6, V.13, V.14, V.18, Chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận các khoản phải thu của khách hàng với số tiền 5.716.564.969 VND, trả trước cho người bán ngắn hạn với số tiền 4.364.316.167 VND, phải thu về cho vay ngắn hạn với số tiền 1.476.457.000 VND, phải thu ngắn hạn khác với số tiền 3.655.993.165 VND, phải trả người bán ngắn hạn với số tiền 4.645.702.010 VND, người mua trả tiền trước ngắn hạn với số tiền 8.453.974.474 VND, phải trả ngắn hạn với số tiền 8.480.632.321 VND. Đồng thời, chúng tôi chưa có đầy đủ cơ sở đánh giá khả năng thu hồi khoản nợ phải thu nêu trên. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không thể kiểm tra được đúng đắn các khoản mục trên bằng các thủ tục kiểm toán khác. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá các ảnh hưởng của vấn đề nêu trên cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng như báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



### Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như thuyết minh báo cáo tài chính mục số VIII.8, VIII.9, Trụ sở của Công ty đang bị chiếm giữ do liên quan đến hợp đồng cho thuê nhà giữa ông Lê Ngọc Toàn – nguyên chủ tịch HĐQT và ông Vương Kiểm Cường. Ngoài ra, lĩnh vực kinh doanh công ty là lĩnh vực đặc thù, hiện nay Tổng Công ty Cp Xây dựng Điện Việt Nam đã thoái vốn đầu tư nên có khả năng giảm doanh thu trong tương lai. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng (nếu có) đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty;

- Thuyết minh báo cáo tài chính mục số V.18a, theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 238/BB/2022/HĐQT ngày 9 tháng 12 năm 2022 về việc quyết định không tính lãi và chuyển các khoản nêu trên thành ký quỹ, ký cược, bảo lãnh để thu hồi các khoản tiền mà các đối tượng trên đã gây tổn hại cho Công ty với số tiền nợ gốc 16.065.000.000 VND. Vấn đề này có thể xảy ra tranh chấp trong tương lai (nếu có).

- Như Thuyết minh báo cáo tài chính mục số VIII.9, tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-DHĐCĐ ngày 09 tháng 6 năm 2023, theo đó thông qua các nội dung chủ yếu như sau: thông qua BCTC năm 2022 (chưa được kiểm toán), phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn điều lệ với số lượng cổ phiếu phát hành dự kiến là 2.098.080 cổ phiếu (tương đương tổng trị giá 20.980.800.000 VND) và thông qua việc hủy niêm yết cổ phiếu của Công ty CP Xây dựng điện VNECO2 tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội....

Từ chối đưa ra kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO2 cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được công ty kiểm toán khác soát xét và kiểm toán. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận soát xét và ý kiến kiểm toán có dạng chấp nhận toàn phần.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2023.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



**Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNDKHN số: 1523-2023-071-1

Chữ ký được ủy quyền

### Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|-------|---|-------------|-----------------------|------------------------|
| 1     | 2   | 3           | 4                     | 5                      |
| 100   | <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>82.464.177.477</b> | <b>95.784.967.521</b>  |
| 110   | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền       | V.1         | 5.592.948.460         | 5.534.732.225          |
| 111   | 1. Tiền                                     |             | 5.592.948.460         | 5.534.732.225          |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền               |             | -                     | -                      |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        |             | <b>-</b>              | <b>4.499.259.781</b>   |
| 121   | 1. Chứng khoán kinh doanh                   |             | -                     | 4.499.259.781          |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>     |             | <b>43.687.640.596</b> | <b>35.838.262.081</b>  |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | V.3         | 27.978.483.612        | 23.626.040.373         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | V.4         | 6.648.609.326         | 6.096.620.784          |
| 135   | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn             | V.5         | 1.476.457.000         | 1.295.612.000          |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                   | V.6         | 10.148.302.429        | 7.265.679.987          |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | V.7         | (2.564.211.771)       | (2.445.691.063)        |
| 139   | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                  |             | -                     | -                      |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                     | V.8         | <b>30.661.659.329</b> | <b>45.592.665.378</b>  |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                             |             | 30.661.659.329        | 45.592.665.378         |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | -                     | -                      |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>2.521.929.092</b>  | <b>4.320.048.056</b>   |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | V.9a        | 129.157.000           | 5.302.667              |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      |             | 2.392.772.092         | 4.314.745.389          |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.15        | -                     | -                      |
| 200   | <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>9.495.611.144</b>  | <b>10.103.366.743</b>  |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>        |             | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                    |             | -                     | -                      |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                  |             | <b>9.086.196.159</b>  | <b>6.731.969.346</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | V.10        | 5.960.946.159         | 3.606.719.346          |
| 222   | - Nguyên giá                                |             | 12.485.531.971        | 9.718.881.496          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (6.524.585.812)       | (6.112.162.150)        |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                  | V.11        | 3.125.250.000         | 3.125.250.000          |
| 228   | - Nguyên giá                                |             | 3.125.250.000         | 3.125.250.000          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | -                     | -                      |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>357.132.000</b>    | <b>3.329.521.609</b>   |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | V.12        | 357.132.000           | 3.329.521.609          |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | V.2         | <b>25.436.394</b>     | <b>25.436.394</b>      |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                   |             | -                     | -                      |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết  |             | -                     | -                      |
| 253   | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           |             | 30.000.000            | 30.000.000             |
| 254   | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        |             | (4.563.606)           | (4.563.606)            |
| 255   | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          |             | -                     | -                      |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | <b>26.846.591</b>     | <b>16.439.394</b>      |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | V.9b        | 26.846.591            | 16.439.394             |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>91.959.788.621</b> | <b>105.888.334.264</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

Địa chỉ: số 13 Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

| Mã số | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|-------|--|-------------|-----------------------|------------------------|
| 1     | 2  | 3           | 4                     | 5                      |
| 300   | <b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>  |             | <b>68.385.134.073</b> | <b>82.256.157.649</b>  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>  |             | <b>67.765.134.073</b> | <b>81.636.157.649</b>  |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | V.13        | 9.731.405.266         | 27.946.594.197         |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | V.14        | 16.379.862.190        | 24.607.187.680         |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | V.15        | 553.955.667           | 364.808.646            |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                                   | V.16        | 412.890.713           | 726.178.081            |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | V.17        | 2.232.226.921         | 399.659.690            |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                    | V.18a       | 16.515.632.321        | 2.737.030.356          |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                         | V.19a       | 21.627.847.000        | 24.774.725.744         |
| 322   | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | V.20        | 311.313.995           | 79.973.255             |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>  |             | <b>620.000.000</b>    | <b>620.000.000</b>     |
| 337   | 1. Phải trả dài hạn khác                                     | V.18b       | 120.000.000           | 120.000.000            |
| 338   | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                          | V.19b       | 500.000.000           | 500.000.000            |
| 400   | <b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               |             | <b>23.574.654.548</b> | <b>23.632.176.615</b>  |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | V.21        | <b>23.574.654.548</b> | <b>23.632.176.615</b>  |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    |             | 21.588.800.000        | 21.588.800.000         |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     |             | 21.588.800.000        | 21.588.800.000         |
| 411b  | - Cổ phiếu ưu đãi  |             | -                     | -                      |
| 415   | 2. Cổ phiếu quỹ  |             | (475.357.950)         | (475.357.950)          |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                                     |             | 792.576.667           | 739.190.340            |
| 421   | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         |             | 1.668.635.831         | 1.779.544.225          |
|       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 1.494.817.158         | 232.244.192            |
| 421a  |  |             |                       |                        |
| 421b  | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   |             | 173.818.673           | 1.547.300.033          |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        |             | -                     | -                      |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   |             | <b>91.959.788.621</b> | <b>105.888.334.264</b> |

Người lập biểu



LÊ THỊ HÒA

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thọ



TỔNG ĐÌNH THẮNG

7/200550728 tháng 7 năm 2023.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

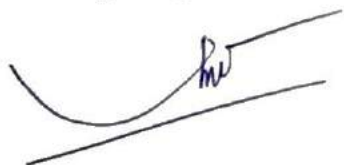
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| 1     | 2  | 3           | 4                    | 5                    |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | VI.1        | 48.204.059.725       | 17.279.656.840       |
| 03    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -                    | -                    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 48.204.059.725       | 17.279.656.840       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | VI.2        | 46.858.988.889       | 16.268.710.283       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 1.345.070.836        | 1.010.946.557        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | VI.3        | 2.854.501.596        | 366.594              |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | VI.4        | 1.140.175.747        | (1.177.743.884)      |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 1.125.711.099        | 194.344.865          |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                |             | -                    | -                    |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | VI.5        | 2.297.511.961        | 2.130.800.214        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 761.884.724          | 58.256.821           |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 10.827.369           | -                    |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | VI.6        | 313.432.517          | 11.195.490           |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | (302.605.148)        | (11.195.490)         |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 459.279.576          | 47.061.331           |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | VI.7        | 285.460.903          | 18.326.038           |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -                    | -                    |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 173.818.673          | 28.735.293           |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | VI.8a       | 83                   | 12                   |
| 71    | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | VI.8b       | 83                   | 12                   |

Tp. Vinh, ngày 28 tháng 7 năm 2023.

Người lập biểu



LÊ THỊ HÒA

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thọ



TÓNG ĐÌNH THẮNG

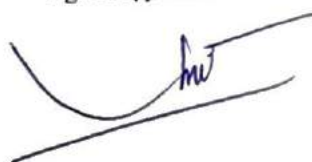


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

DIT VND

| Mã số | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2022   | 6 tháng đầu năm 2021   |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 1     | 2  | 3           | 4                      | 5                      |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                        |                        |
| 01    | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                |             | 46.568.890.030         | 20.515.653.776         |
| 02    | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ                                       |             | (48.616.212.047)       | (10.402.710.618)       |
| 03    | 3. Tiền chi trả cho người lao động   |             | (1.323.136.338)        | (1.852.524.464)        |
| 04    | 4. Tiền lãi vay đã trả   |             | (1.060.878.008)        | (194.344.865)          |
| 05    | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | V.15        | (355.608.644)          | (55.630.592)           |
| 06    | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   |             | 23.343.161.075         | 251.548.461            |
| 07    | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (15.175.983.473)       | (591.941.644)          |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>3.380.232.595</b>   | <b>7.670.050.054</b>   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                        |                        |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           |             | -                      | (68.000.000)           |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |             | -                      | -                      |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                | V.5         | (180.845.000)          | -                      |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             | -                      | -                      |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | -                      | -                      |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | -                      | -                      |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | VI.3        | 5.707.384              | 366.594                |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>(175.137.616)</b>   | <b>(67.633.406)</b>    |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                        |                        |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | -                      | -                      |
| 32    | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | -                      | -                      |
| 33    | 3. Tiền thu từ đi vay  | V.19        | 46.488.759.612         | 9.253.841.385          |
| 34    | 4. Tiền trả nợ gốc vay   | V.19        | (49.635.638.356)       | (16.943.697.340)       |
| 35    | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  |             | -                      | -                      |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | -                      | -                      |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>(3.146.878.744)</b> | <b>(7.689.855.955)</b> |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>  |             | <b>58.216.235</b>      | <b>(87.439.307)</b>    |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   |             | <b>5.534.732.225</b>   | <b>184.851.965</b>     |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | -                      | -                      |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | V.1         | <b>5.592.948.460</b>   | <b>97.412.658</b>      |

Người lập biểu



LÊ THỊ HÒA

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thọ

Tp. Vinh, ngày 28 tháng 7 năm 2023.

M.S.D.N: 290056916 Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO2 (sau đây gọi tắt là "Công ty").

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO2 là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là dịch vụ - xây lắp.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây lắp các công trình điện năng (hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV, các công trình nguồn điện)
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị
- Sản xuất mua bán các loại vật liệu xây dựng (gạch Block, gạch Terrazzo, gạch Daramic), các sản phẩm bê tông
- Khai thác đá
- Gia công, chế tạo vật tư, phụ kiện phục vụ cho xây lắp các công trình điện
- Sản xuất các thiết bị cơ khí, cột thép
- Mua bán vật tư thiết bị điện
- Thí nghiệm hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng (bao gồm lập và thẩm định các dự án đầu tư, tư vấn quản lý dự án)
- Tư vấn khảo sát công trình xây dựng
- Đầu tư kinh doanh nhà, dịch vụ nhà đất
- Mua bán hàng trang trí nội thất, ngoại thất
- Tư vấn thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình
- Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.



5. **Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**
- Trong kỳ, có sự thay đổi nhân sự thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành nên ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
  - Doanh thu kỳ này tăng là do nghiệm thu hạng mục Thi công xây dựng đường dây 220kV +110kV của Dự án Diên Châu, đồng thời giá vốn hàng bán tăng tương ứng.
  - Công ty có khoản lợi nhuận từ chuyển nhượng khoản đầu tư chứng khoán với số tiền 2.848.953.993 VND.

6. **Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 32 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 31 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Năm tài chính**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.



## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Chứng khoán kinh doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm. Trường hợp tại ngày kết thúc năm thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết năm kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi



nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công và chi phí khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### *Chi phí bảo hiểm tài sản công ty*

Chi phí bảo hiểm tài sản đã mua được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian bảo hiểm ghi trên hợp đồng bảo hiểm.

### *Chi phí thuê tài sản (trụ sở)*

Chi phí thuê tài sản đã mua được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian thuê ghi trên hợp đồng.

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính.

### *Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:*

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị      | 03 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải    | 06 - 15 năm |



## **8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

## **9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## **11. Quỹ lương**

Lương của bộ phận trực tiếp được tính khối lượng của công trình, lương của bộ phận gián tiếp được trả theo hợp đồng lao động và thỏa ước lao động tập thể.

## **12. Vốn chủ sở hữu**

### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **13. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

## **14. Ghi nhận doanh thu và chi phí**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



#### **Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### **Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

### **16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

### **17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### **18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

### **20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

## 21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



**23. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

**24. Số liệu so sánh**

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho phù hợp với bản chất nghiệp vụ theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Và trình bày lại cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 11/2022/NQ/VNECO2-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 6 năm 2022. Chi tiết như sau:

| Mã số                       | Chỉ tiêu                     | Số trước điều chỉnh   | Số trình bày lại      | Chênh lệch           |
|-----------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1                           | 2                            | 3                     | 4                     | 5=4-3                |
| <b>Bảng cân đối kế toán</b> |                              |                       |                       |                      |
| <b>A</b>                    | <b>Tài sản</b>               | <b>8.776.381.987</b>  | <b>8.561.291.987</b>  | <b>(215.090.000)</b> |
| 135                         | Phải thu về cho vay ngắn hạn | -                     | 1.295.612.000         | 1.295.612.000        |
| 136                         | Phải thu ngắn hạn khác       | 8.776.381.987         | 7.265.679.987         | (1.510.702.000)      |
| <b>B</b>                    | <b>Nguồn vốn</b>             | <b>28.972.683.871</b> | <b>28.757.593.871</b> | <b>(215.090.000)</b> |
| 314                         | Phải trả người lao động      | 941.268.081           | 726.178.081           | (215.090.000)        |
| 315                         | Chi phí phải trả ngắn hạn    | 501.659.690           | 297.659.690           | (204.000.000)        |
| 319                         | Phải trả ngắn hạn khác       | 2.755.030.356         | 2.839.030.356         | 84.000.000           |
| 337                         | Phải trả dài hạn khác        | -                     | 120.000.000           | 120.000.000          |

| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> |                            |    |    |     |
|---|----------------------------|----|----|-----|
| 70  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 13 | 12 | (1) |
| 71  | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 13 | 12 | (1) |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

Địa chỉ: 13 Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, Tp.Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| Chi tiết                   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                   | 568.306              | 115.476              |
| Tiền gửi ngân hàng         | 5.592.380.154        | 5.534.616.749        |
| Các khoản tương đương tiền | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>5.592.948.460</b> | <b>5.534.732.225</b> |

Công ty không có tiền gửi ngân hàng bị phong tỏa để đảm bảo vay.

**2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| Chỉ tiêu   | Số cuối kỳ        |                    |                   | Số đầu năm        |                    |                   |
|--|-------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
|  | Giá gốc           | Dự phòng           | Giá trị hợp lý    | Giá gốc           | Dự phòng           | Giá trị hợp lý    |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                      | <b>30.000.000</b> | <b>(4.563.606)</b> | <b>25.436.394</b> | <b>30.000.000</b> | <b>(4.563.606)</b> | <b>25.436.394</b> |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hối Xuân VNECO2 | 30.000.000        | (4.563.606)        | 25.436.394        | 30.000.000        | (4.563.606)        | 25.436.394        |
| <b>Cộng</b>  | <b>30.000.000</b> | <b>(4.563.606)</b> | <b>25.436.394</b> | <b>30.000.000</b> | <b>(4.563.606)</b> | <b>25.436.394</b> |

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:**

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Do đó, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

**Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| Chi tiết           | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm         | (4.563.606)          | (4.563.606)          |
| Trích lập dự phòng | -                    | -                    |
| Hoàn nhập dự phòng | -                    | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>(4.563.606)</b>   | <b>(4.563.606)</b>   |

Công ty không có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Công ty không có cam kết góp vốn trong tương lai.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

Địa chỉ: 13 Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| Chi tiết                                 | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>        | <b>14.227.529.771</b> | <b>16.558.026.353</b> |
| Tổng Công ty CP XD điện Việt Nam         | 12.354.702.276        | 13.837.706.806        |
| Công ty CP Xây dựng Điện VNECO3          | 1.746.186.626         | 2.593.678.678         |
| Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4          | 126.640.869           | 126.640.869           |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>      | <b>13.750.953.841</b> | <b>7.068.014.020</b>  |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp và TM Tân Việt | 3.186.260.122         | 3.657.003.804         |
| Các khách hàng khác                      | 10.564.693.719        | 3.411.010.216         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>27.978.483.612</b> | <b>23.626.040.373</b> |

Công ty thế chấp các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở (xem thuyết minh V.19).

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| Chi tiết                                       | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Trả trước các bên liên quan</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Trả trước cho các khách hàng khác</b>       | <b>6.648.609.326</b> | <b>6.096.620.784</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư NTD - Thuận Thành 6     | 738.134.786          | 420.834.045          |
| Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình - Hưng Nguyên (*) | 1.960.000.000        | 1.960.000.000        |
| Công ty CP Đầu tư XD Trường Thịnh Nghệ An      | 1.374.497.371        | 659.949.078          |
| Các khách hàng khác                            | 2.575.977.169        | 3.055.837.661        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>6.648.609.326</b> | <b>6.096.620.784</b> |

(\*) Công ty đang xây ra tranh chấp (xem thuyết minh VIII.9).

**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

| Chi tiết                                       | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu về cho vay các bên liên quan</b>   | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Phải thu về cho vay các bên khác</b>        | <b>1.476.457.000</b> | <b>1.295.612.000</b> |
| Khoản công ty cho mượn                         | 1.476.457.000        | 1.295.612.000        |
| Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện Diễn Châu   | 1.173.712.000        | 1.173.712.000        |
| Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện Hưng Nguyên | 302.745.000          | 121.900.000          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.476.457.000</b> | <b>1.295.612.000</b> |

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn được dùng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

Địa chỉ: 13 Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, Tp Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**6. Phải thu khác ngắn hạn khác**

| Chi tiết                                     | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu năm           |                        |
|--|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị              | Dự phòng               |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>            | <b>1.878.748.243</b>  | <b>(217.139.425)</b>   | <b>1.997.560.551</b> | <b>(217.139.425)</b>   |
| Tạm ứng                                      | 1.869.380.773         | (217.139.425)          | 1.988.193.081        | (217.139.425)          |
| - Lê Ngọc Toàn – P.GĐ                        | 1.540.141.352         | -                      | 1.584.891.000        | -                      |
| - Mạnh Xuân Kỳ                               | 73.099.996            | -                      | 48.999.996           | -                      |
| - Nguyễn Đẩu Hào                             | 230.139.425           | (217.139.425)          | 340.090.070          | (217.139.425)          |
| - Trần Thị Thiện                             | 13.000.000            | -                      | -                    | -                      |
| - Lê Thị Hải Yến                             | 13.000.000            | -                      | 14.212.015           | -                      |
| Phải thu BHXH                                | 9.367.470             | -                      | 9.367.470            | -                      |
| - Mạnh Xuân Kỳ                               | 3.424.995             | -                      | 3.424.995            | -                      |
| - Nguyễn Đẩu Hào                             | 3.155.040             | -                      | 3.155.040            | -                      |
| - Lê Thị Hải Yến                             | 2.787.435             | -                      | 2.787.435            | -                      |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>  | <b>8.269.554.186</b>  | <b>(1.555.845.509)</b> | <b>5.268.119.436</b> | <b>(1.550.065.417)</b> |
| Ký cược, ký quỹ                              | 2.427.044.817         | -                      | 1.119.900.000        | -                      |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) | 2.427.044.817         | -                      | 1.119.900.000        | -                      |
| Tạm ứng                                      | 1.306.992.344         | (1.145.266.829)        | 2.618.946.998        | (1.145.266.829)        |
| - Đặng Quang Hiếu                            | 223.007.737           | (167.369.304)          | 761.159.487          | (167.369.304)          |
| - Hoàng Thanh Sơn                            | 164.257.381           | (164.257.381)          | 881.079.256          | (164.257.381)          |
| - Các nhân viên khác                         | 919.727.226           | (813.640.144)          | 976.708.255          | (813.640.144)          |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 4.535.517.025         | (410.578.680)          | 1.529.272.438        | (404.798.588)          |
| - Nguyễn Đình Quang                          | 1.300.000.000         | -                      | 500.000.000          | -                      |
| - Tô Văn Hóa                                 | 1.100.000.000         | -                      | 400.000.000          | -                      |
| - Phan Thanh Sơn                             | 1.131.129.998         | -                      | -                    | -                      |
| - Đào Kim Thành                              | 298.600.000           | -                      | 118.600.000          | -                      |
| - Phải thu khác                              | 705.787.027           | (410.578.680)          | 510.672.438          | (404.798.588)          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>10.148.302.429</b> | <b>(1.772.984.934)</b> | <b>7.265.679.987</b> | <b>(1.767.204.842)</b> |

Các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

Địa chỉ: 13 Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, Tp.Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**7. Nợ xấu**

| Chi tiết                             | Số cuối kỳ           |                        | Số đầu năm           |                        |
|--------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                      | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| Nợ quá hạn từ 01 đến 02 năm          | 124.502.265          | 62.251.132             | -                    | -                      |
| Công ty CPĐT và Xây dựng Thái Thịnh  | 124.502.265          | 62.251.132             | -                    | -                      |
| Nợ quá hạn từ 02 đến 3 năm           | -                    | -                      | 140.673.939          | 56.269.575             |
| Công ty XD Công trình GT 892         | -                    | -                      | 140.673.939          | 56.269.575             |
| Nợ quá hạn trên 3 năm                | 2.501.960.638        | -                      | 2.361.286.699        | -                      |
| Xi nghiệp TM & XD công trình         | 233.680.000          | -                      | 233.680.000          | -                      |
| Nguyễn Đậu Hào                       | 217.139.425          | -                      | 217.139.425          | -                      |
| UBND Trường Thi - đường Trần thủ Độ  | 203.231.326          | -                      | 203.231.326          | -                      |
| Công ty XD Công trình Giao thông 892 | 140.673.939          | -                      | -                    | -                      |
| Các đối tượng khác                   | 1.707.235.948        | -                      | 1.707.235.948        | -                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.626.462.903</b> | <b>62.251.132</b>      | <b>2.501.960.638</b> | <b>56.269.575</b>      |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

| Chi tiết           | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm         | (2.445.691.063)      | (1.055.150.021)      |
| Trích lập dự phòng | (118.520.708)        | (1.376.473.648)      |
| Số cuối kỳ         | (2.564.211.771)      | (2.431.623.669)      |

**8. Hàng tồn kho**

| Chi tiết              | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 12.395.240.721        | -        | 29.387.142.327        | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 211.958.856           | -        | 209.840.856           | -        |
| Chi phí SXKD dở dang  | 17.411.980.510        | -        | 15.322.711.933        | -        |
| Thành phẩm            | 642.479.242           | -        | 672.970.262           | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>30.661.659.329</b> | <b>-</b> | <b>45.592.665.378</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

Địa chỉ: 13 Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ 0 đồng.
- Công ty không có thể chấp hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay.

**9. Chi phí trả trước****9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| Chi tiết         | Số cuối kỳ         | Số đầu năm       |
|------------------|--------------------|------------------|
| Tiền thuê nhà    | 129.157.000        | -                |
| Chi phí bảo hiểm | -                  | 5.302.667        |
| <b>Cộng</b>      | <b>129.157.000</b> | <b>5.302.667</b> |

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

| Chi tiết          | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm        | 5.302.667            | 49.166.666           |
| Tăng trong kỳ     | 294.677.636          | 51.305.818           |
| Phân bổ trong kỳ  | (170.823.303)        | (51.680.787)         |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>129.157.000</b>   | <b>48.791.697</b>    |

**9b. Chi phí trả trước dài hạn**

| Chi tiết        | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Công cụ dụng cụ | 26.846.591        | 16.439.394        |
| <b>Cộng</b>     | <b>26.846.591</b> | <b>16.439.394</b> |

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

| Chi tiết          | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm        | 16.439.394           | 4.538.412            |
| Tăng trong kỳ     | 13.977.273           | -                    |
| Phân bổ trong kỳ  | (3.570.076)          | (4.538.412)          |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>26.846.591</b>    | <b>-</b>             |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

Địa chỉ: 13 Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

| Chỉ tiêu                              | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Cộng           |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------|--|----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                  |                        |                   |  |                |
| 1. Số đầu năm                         | 4.050.274.334          | 729.511.071       | 4.939.096.091                            | 9.718.881.496  |
| 2. Tăng trong kỳ                      | 2.766.650.475          | -                 | -  | 2.766.650.475  |
| Xây dựng cơ bản                       | 2.766.650.475          | -                 | -  | 2.766.650.475  |
| 3. Giảm trong kỳ                      | -                      | -                 | -  | -              |
| 4. Số cuối kỳ                         | 6.816.924.809          | 729.511.071       | 4.939.096.091                            | 12.485.531.971 |
| Trong đó:                             |                        |                   |  |                |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.663.866.738          | 382.965.616       | -  | 2.046.832.354  |
| <b>II. Giá trị hao mòn</b>            |                        |                   |  |                |
| 1. Số đầu năm                         | 3.319.890.368          | 576.261.071       | 2.216.010.711                            | 6.112.162.150  |
| 2. Tăng trong kỳ                      | 122.150.674            | 43.318.182        | 246.954.806                              | 412.423.662    |
| Khấu hao trong kỳ                     | 122.150.674            | 43.318.182        | 246.954.806                              | 412.423.662    |
| 3. Giảm trong kỳ                      | -                      | -                 | -  | -              |
| 4. Số cuối kỳ                         | 3.442.041.042          | 619.579.253       | 2.462.965.517                            | 6.524.585.812  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>           |                        |                   |  |                |
| 1. Tại ngày đầu năm                   | 730.383.966            | 153.250.000       | 2.723.085.380                            | 3.606.719.346  |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                   | 3.374.883.767          | 109.931.818       | 2.476.130.574                            | 5.960.946.159  |
| Trong đó:                             |                        |                   |  |                |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                      | -                 | -  | -              |
| Đang chờ thanh lý                     | -                      | -                 | -  | -              |

Trong đó:

- Công ty không dùng tài sản để đảm bảo khoản vay (xem thuyết minh V.19).
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

Địa chỉ: 13 Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**11. Tài sản cố định vô hình**

| Chỉ tiêu                              | Quyền sử dụng đất <sup>(*)</sup> | Cộng          |
|---------------------------------------|----------------------------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                  |                                  |               |
| 1. Số đầu năm                         | 3.125.250.000                    | 3.125.250.000 |
| 2. Tăng trong kỳ                      | -                                | -             |
| 3. Giảm trong kỳ                      | -                                | -             |
| 4. Số cuối kỳ                         | 3.125.250.000                    | 3.125.250.000 |
| Trong đó:                             |                                  |               |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                                | -             |
| <b>II. Giá trị hao mòn</b>            |                                  |               |
| 1. Số đầu năm                         | 3.125.250.000                    | 3.125.250.000 |
| 2. Tăng trong kỳ                      | -                                | -             |
| 3. Giảm trong kỳ                      | -                                | -             |
| 4. Số cuối kỳ                         | 3.125.250.000                    | 3.125.250.000 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>           |                                  |               |
| 1. Tại ngày đầu năm                   | 3.125.250.000                    | 3.125.250.000 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                   | 3.125.250.000                    | 3.125.250.000 |
| Trong đó:                             |                                  |               |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                                | -             |
| Đang chờ thanh lý                     | -                                | -             |

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 3.125.250.000 VND (xem thuyết minh V.19).
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

(\*) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT752411, số vào sổ cấp GCN: CH06766 do UBND TX.Cửa Lò, tỉnh Nghệ An cấp ngày 04 tháng 3 năm 2020, đã chuyển nhượng cho Công ty CP Xây dựng điện VNECO2 ngày 13 tháng 05 năm 2020. Chi tiết như sau:

- Thửa đất số 200, tờ bản đồ số 20
- Địa chỉ thửa đất: phường Nghi Hương, TX.Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
- Diện tích: 1.800 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị
- Thời hạn sử dụng: lâu dài.



**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| Chi tiết                                    | Số đầu năm           | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển TSCĐ      | Kết chuyển khác      | Số cuối kỳ         |
|---|----------------------|----------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Xây dựng cơ bản                             | 3.329.521.609        | -                          | -                    | -                    | 357.132.000        |
| Công trình cải tạo trụ sở tại 13 Mai Hắc Đế | 3.123.782.475        | -                          | 2.766.650.475        | -                    | 357.132.000        |
| Công trình khác                             | 205.739.134          | -                          | -                    | (205.739.134)        | -                  |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>3.329.521.609</b> | <b>-</b>                   | <b>2.766.650.475</b> | <b>(157.357.679)</b> | <b>357.132.000</b> |

Trong đó:

- Công ty không có chi phí xây dựng dở dang dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ với số tiền 0 VND.

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

| Chi tiết                                | Số cuối kỳ           | Số đầu năm            |
|---|----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>       | <b>1.097.519.878</b> | <b>1.150.886.378</b>  |
| Công ty CPXD Điện VNECO3                | 551.666.902          | 605.033.402           |
| Công ty CPXD Điện VNECO4                | 520.652.976          | 520.652.976           |
| Công ty CPXD Điện VNECO10               | 25.200.000           | 25.200.000            |
| <b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>       | <b>8.633.885.388</b> | <b>26.795.707.819</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư NTD              | 2.268.099.918        | -                     |
| Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình (*)        | 4.431.418.061        | 1.843.315.523         |
| Công ty TNHH SX và TM Sao Việt Linh (*) | 902.738.386          | 23.700.644.964        |
| Các khách hàng khác                     | 1.031.629.023        | 1.251.747.332         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>9.731.405.266</b> | <b>27.946.594.197</b> |

(\*) Công ty đang xây ra tranh chấp (xem thuyết minh VIII.9).

Ngoài khoản (\*) nêu trên, Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

| Chi tiết  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i> | -                     | -                     |
| <i>Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác</i> | 16.379.862.190        | 24.607.187.680        |
| Công ty CP Phát triển Năng lượng Thủ Đức (*)      | 8.453.975.000         | 10.540.000.000        |
| Công ty TNHH Phương Hạnh (*)                      | 5.001.159.624         | 9.615.000.000         |
| Các khách hàng khác                               | 2.924.727.566         | 4.452.187.680         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>16.379.862.190</b> | <b>24.607.187.680</b> |

(\*) Công ty đang xây ra tranh chấp (xem thuyết minh VIII.9).

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| Chỉ tiêu                               | Số đầu năm |                    | Số phát sinh trong kỳ |                      | Số cuối kỳ |                    |
|--|------------|--------------------|-----------------------|----------------------|------------|--------------------|
|  | Phải thu   | Phải nộp           | Số phải nộp           | Số đã nộp            | Phải thu   | Phải nộp           |
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | -          | -                  | -                     | -                    | -          | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -          | 355.608.646        | 285.472.499           | (355.608.644)        | -          | 285.472.501        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | -          | 9.200.000          | 3.313.573             | (3.027.146)          | -          | 9.486.427          |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất          | -          | -                  | 258.314.000           | -                    | -          | 258.314.000        |
| Các loại thuế khác                     | -          | -                  | 9.850.854             | (9.156.519)          | -          | 694.335            |
| <b>Cộng</b>                            | -          | <b>364.808.646</b> | <b>556.950.926</b>    | <b>(367.792.309)</b> | -          | <b>553.967.263</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 8%, 10%.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

**Tiền thuế đất và Thuế nhà đất**

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

Địa chỉ: 13 Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**16. Phải trả người lao động**

Lương của bộ phận trực tiếp được tính khối lượng của công trình, lương của bộ phận gián tiếp được trả theo hợp đồng lao động.

| Chi tiết             | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền lương phải trả  | 412.890.713        | 726.178.081        |
| Tiền thưởng phải trả | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>          | <b>412.890.713</b> | <b>726.178.081</b> |

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

| Chi tiết   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
|--|----------------------|--------------------|
| Chi phí phải trả các bên liên quan                 | -                    | -                  |
| Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác       | 2.232.226.921        | 399.659.690        |
| Chi phí lãi vay phải trả                           | 79.297.739           | 23.678.997         |
| Công trình đường dây và TB A110kV KCN Hoàng Mai 01 | 2.089.429.182        | -                  |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác                 | 63.500.000           | 375.980.693        |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.232.226.921</b> | <b>399.659.690</b> |

**18. Phải trả khác ngắn hạn khác****18a. Phải trả ngắn hạn khác**

| Chi tiết                                    | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|---|-----------------------|----------------------|
| Phải trả các bên liên quan                  | 14.636.970.373        | 6.223.838            |
| Võ Thành Lương <sup>(*)</sup>               | 8.035.000.000         | -                    |
| Lê Ngọc Toàn <sup>(*)</sup>                 | 6.530.000.000         | -                    |
| Mạnh Xuân Kỳ                                | 3.330.001             | -                    |
| Nguyễn Đầu Hào                              | 22.183.658            | 5.371.303            |
| Lê Thị Hải Yến                              | 46.456.714            | 852.535              |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác        | 1.878.661.948         | 2.730.806.518        |
| Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình <sup>(*)</sup> | 1.500.000.000         | 2.500.000.000        |
| Kinh phí công đoàn                          | 41.888.078            | 24.873.874           |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác            | 336.773.870           | 205.932.644          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>16.515.632.321</b> | <b>2.737.030.356</b> |

<sup>(\*)</sup> Là các khoản mượn tiền và vay theo các hợp đồng thu xếp vốn với lãi suất 8,6%/ năm. Tuy nhiên, theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 238/BB/2022/HĐQT ngày 9 tháng 12 năm 2022 về việc quyết định không tính lãi và chuyển các khoản trên thành ký quỹ, ký cược, bảo lãnh để thu hồi các khoản tiền mà các

đối tượng trên đã gây tổn hại cho Công ty với số tiền 16.065.000.000 VND, các hợp đồng này đã quá hạn thanh toán.

Ngoài khoản <sup>(\*)</sup> nêu trên, Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

**18b. Phải trả dài hạn khác**

| Chi tiết                                    | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>           | -                  | -                  |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b> | 120.000.000        | 120.000.000        |
| Nhận ký quỹ, ký cược                        | 120.000.000        | 120.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>120.000.000</b> | <b>120.000.000</b> |

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

**19. Vay và nợ thuê tài chính**

**19a. Vay ngắn hạn**

| Chi tiết  | Số cuối kỳ            |                       | Số đầu năm            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b>           | 1.600.000.000         | 1.600.000.000         | -                     | -                     |
| Trần Thị Thiện <sup>(1)</sup>   | 1.600.000.000         | 1.600.000.000         | -                     | -                     |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b> | 20.027.847.000        | 20.027.847.000        | 24.774.725.744        | 24.774.725.744        |
| Vay ngắn hạn tổ chức  | 21.327.847.000        | 21.327.847.000        | 24.774.725.744        | 24.774.725.744        |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở <sup>(2)</sup>                   | 19.827.847.000        | 19.827.847.000        | -                     | -                     |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nghệ An                             | -                     | -                     | 24.774.725.744        | 24.774.725.744        |
| Vay cá nhân   | 200.000.000           | 200.000.000           | -                     | -                     |
| Nguyễn Thị Thanh Nga <sup>(3)</sup>   | 200.000.000           | 200.000.000           | -                     | -                     |
| Vay dài hạn đến hạn trả   | -                     | -                     | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>21.627.847.000</b> | <b>21.627.847.000</b> | <b>24.774.725.744</b> | <b>24.774.725.744</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

Địa chỉ: 13 Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, Tp.Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**(1) Trần Thị Thiện**

Theo các hợp đồng thu xếp vốn, với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không có tài sản đảm bảo. Chi tiết như sau:

| STT | Số Hợp đồng          | Ngày      | Lãi suất (%/năm) | Thời hạn vay (tháng) | Số tiền              | Ghi chú                             |
|-----|----------------------|-----------|------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------|
| 1   | 03/2022/HĐTXV/VNECO2 | 13/4/2022 | 8,6              | Không quá 6 tháng    | 600.000.000          | nộp vào tài khoản VP bank-CN Hội sở |
| 2   | 07/2022/HĐTXV/VNECO2 | 21/4/2022 | 8,6              | Không quá 6 tháng    | 1.000.000.000        | nộp tiền mặt vào quỹ công ty        |
|     | <b>Cộng</b>          |           |                  |                      | <b>1.600.000.000</b> |                                     |

**(2) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở**

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - VPBANK theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2021/HM/VPB-VNECO2 ngày 22/11/2021.

- Giới hạn cấp tín dụng: 120.000.000.000 VND (trong đó: Hạn mức cho vay và các hình thức cấp tín dụng tương đương cho vay tối đa là 60.000.000.000; Hạn mức cấp bảo lãnh = giá trị hạn mức tín dụng - số dư LC - số dư cho vay và các hình thức cấp tín dụng tương đương cho vay; Hạn mức phát hành L/C = giá trị hạn mức tín dụng - số dư bảo lãnh - số dư cho vay và các hình thức cấp tín dụng tương đương cho vay).

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công công trình điện.

- Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức

- Lãi suất cho vay được quy định trên từng khế ước nhận nợ

- Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ không quá là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay/ từng lần nhận nợ

- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng

- Biện pháp đảm bảo (xem thuyết minh mục V.3, V.11):

theo Hợp đồng thế chấp ngày 28 tháng 01 năm 2022 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thanh Tùng, cụ thể như sau:

Thế chấp QSDĐ theo giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT752411, số vào sổ cấp GCN: CH06766 do UBND TX.Cửa Lò, tỉnh Nghệ An, cấp ngày 04/03/2020 mang tên bà Mạnh Thị Bích Thủy, đã chuyển nhượng cho Công ty CP Xây dựng điện VNECO2 ngày 13 tháng 5 năm 2020, chi tiết như sau:

+ Thửa đất số 200; tờ bản đồ số 20

+ Địa chỉ thửa đất: P. Nghi Hương, TX. Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An

+ Diện tích: 1.800 m<sup>2</sup>

+ Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị

+ Thời hạn sử dụng: lâu dài

Ngoài ra, còn có các tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ khoản phải thu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

Địa chỉ: 13 Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, Tp.Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**(3) Bà Nguyễn Thị Thanh Nga**

Theo các hợp đồng thu xếp vốn, với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không có tài sản đảm bảo. Chi tiết như sau:

| STT | Số Hợp đồng          | Ngày      | Lãi suất (%) / năm | Thời hạn vay (tháng) | Số tiền            | Ghi chú                      |
|-----|----------------------|-----------|--------------------|----------------------|--------------------|------------------------------|
| 1   | 01/2022/HĐTXV/VNECO2 | 04/4/2022 | 8,6                | Không quá 6 tháng    | 100.000.000        | nộp tiền mặt vào quỹ công ty |
| 2   | 02/2022/HĐTXV/VNECO2 | 04/4/2022 | 8,6                | Không quá 6 tháng    | 100.000.000        | nộp tiền mặt vào quỹ công ty |
|     | <b>Cộng</b>          |           |                    |                      | <b>200.000.000</b> |                              |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| Chi tiết   | Số đầu năm            | Số tiền phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ            |
|--|-----------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Vay các bên liên quan                            | -                     | 1.600.000.000              | -                           | 1.600.000.000         |
| Trần Thị Thiện                                   | -                     | 1.600.000.000              | -                           | 1.600.000.000         |
| Vay ngắn hạn tổ chức                             | 24.774.725.744        | 44.688.759.612             | (49.635.638.356)            | 21.327.847.000        |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở     | -                     | 44.688.759.612             | (24.860.912.612)            | 19.827.847.000        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Nghệ An | 24.774.725.744        | -                          | (24.774.725.744)            | -                     |
| Vay cá nhân                                      | -                     | 200.000.000                | -                           | 200.000.000           |
| Nguyễn Thị Thanh Nga                             | -                     | 200.000.000                | -                           | 200.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>24.774.725.744</b> | <b>46.488.759.612</b>      | <b>(49.635.638.356)</b>     | <b>21.627.847.000</b> |

**19b. Vay dài hạn**

| Chi tiết  | Số cuối kỳ         |                       | Số đầu năm         |                       |
|---|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|   | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan           | -                  | -                     | -                  | -                     |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 500.000.000        | -                     | 500.000.000        | 500.000.000           |
| Vay dài hạn của cá nhân   | 500.000.000        | -                     | 500.000.000        | 500.000.000           |
| Đặng Quang Hiếu (*)   | 500.000.000        | -                     | 500.000.000        | 500.000.000           |
| <b>Cộng</b>   | <b>500.000.000</b> | <b>-</b>              | <b>500.000.000</b> | <b>500.000.000</b>    |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

Địa chỉ: 13 Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

(\*) Khoản vay theo hợp đồng cho vay số 42/HĐVV số tiền vay 500.000.000 đồng ngày 20 tháng 10 năm 2021.

- Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Lãi suất: 7%/ năm
- Thời hạn vay 36 tháng.
- Vay tin chấp.
- Thanh toán lãi vay bằng hình thức cắt trừ chi phí khấu hao xe số 37A-911.81

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

| Chi tiết                | Số đầu năm         | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | Số cuối kỳ         |
|-------------------------|--------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------|
| Vay dài hạn của cá nhân | 500.000.000        | -                              | -                           | -                                  | 500.000.000        |
| Đặng Quang Hiếu         | 500.000.000        | -                              | -                           | -                                  | 500.000.000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>500.000.000</b> | <b>-</b>                       | <b>-</b>                    | <b>-</b>                           | <b>500.000.000</b> |

**Vay quá hạn**

Công ty có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán với số tiền 1.600.000.000 VND.

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

| Chi tiết        | Số đầu năm        | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong kỳ | Số cuối kỳ         |
|-----------------|-------------------|--------------------------------|------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 79.973.255        | 231.340.740                    | -                | 311.313.995        |
| Quỹ phúc lợi    | -                 | -                              | -                | -                  |
| Quỹ thưởng BDH  | -                 | -                              | -                | -                  |
| <b>Cộng</b>     | <b>79.973.255</b> | <b>231.340.740</b>             | <b>-</b>         | <b>311.313.995</b> |

## 21. Vốn chủ sở hữu

### 21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                         | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ  | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng            |
|----------------------------------|------------------------|---------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
| A                                | 1                      | 2             | 3                     | 4                        | 5               |
| Số dư đầu năm trước              | 21.588.800.000         | (475.357.950) | 684.906.291           | 1.809.468.290            | 23.607.816.631  |
| Tăng trong năm trước             | -                      | -             | 54.284.049            | 1.547.300.033            | 1.601.584.082   |
| Giảm trong năm trước             | -                      | -             | -                     | (1.577.224.098)          | (1.577.224.098) |
| Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay | 21.588.800.000         | (475.357.950) | 739.190.340           | 1.779.544.225            | 23.632.176.615  |
| Tăng trong kỳ                    | -                      | -             | 53.386.327            | 173.807.077              | 227.193.404     |
| Giảm trong kỳ                    | -                      | -             | -                     | (284.727.067)            | (284.727.067)   |
| Số dư cuối kỳ                    | 21.588.800.000         | (475.357.950) | 792.576.667           | 1.668.624.235            | 23.574.642.952  |

### 21b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

| Chi tiết           | Tỷ lệ          | Số cuối kỳ            | Tỷ lệ          | Số đầu năm            |
|--------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| Khuất Văn Đăng     | 23,58%         | 5.090.000.000         | -              | -                     |
| Phan Thúy Phương   | 19,55%         | 4.220.000.000         | -              | -                     |
| Lê Minh Đức        | 11,58%         | 2.500.000.000         | -              | -                     |
| Đỗ Thị Trường      | 7,87%          | 1.700.000.000         | -              | -                     |
| Lê Thị Hoa         | 4,99%          | 1.076.800.000         | 4,99%          | 1.076.800.000         |
| Trần Thị Lan Hương | 4,73%          | 1.021.840.000         | 4,73%          | 1.021.840.000         |
| Cổ đông khác       | 27,7%          | 5.980.160.000         | 90,28%         | 19.490.160.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>100,00%</b> | <b>21.588.800.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>21.588.800.000</b> |

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

| Chi tiết           | Theo Điều lệ Công ty  |                | Vốn điều lệ đã góp VND | Vốn điều lệ còn phải góp VND |
|--------------------|-----------------------|----------------|------------------------|------------------------------|
|                    | VND                   | Tỷ lệ (%)      |                        |                              |
| Khuất Văn Đăng     | 5.090.000.000         | 23,58%         | 5.090.000.000          | -                            |
| Phan Thúy Phương   | 4.220.000.000         | 19,55%         | 4.220.000.000          | -                            |
| Lê Minh Đức        | 2.500.000.000         | 11,58%         | 2.500.000.000          | -                            |
| Đỗ Thị Trường      | 1.700.000.000         | 7,87%          | 1.700.000.000          | -                            |
| Lê Thị Hoa         | 1.076.800.000         | 4,99%          | 1.076.800.000          | -                            |
| Trần Thị Lan Hương | 1.021.840.000         | 4,73%          | 1.021.840.000          | -                            |
| Cổ đông khác       | 5.980.160.000         | 27,7%          | 5.980.160.000          | -                            |
| <b>Cộng</b>        | <b>21.588.800.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>21.588.800.000</b>  | <b>-</b>                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

Địa chỉ: 13 Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, Tp.Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| Chi tiết                        | 6 tháng đầu<br>năm 2022 | 6 tháng đầu<br>năm 2021 |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu        | 21.588.800.000          | 21.588.800.000          |
| + Vốn góp đầu kỳ                | 21.588.800.000          | 21.588.800.000          |
| + Vốn góp tăng trong kỳ         | -                       | -                       |
| + Vốn góp giảm trong kỳ         | -                       | -                       |
| + Vốn góp cuối kỳ               | 21.588.800.000          | 21.588.800.000          |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*) | -                       | 1.468.656.000           |

(\*) Công ty không thực hiện chia cổ tức theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 11/2021/NQ-VNECO2-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 6 năm 2022.

**21d. Cổ phiếu**

| Chi tiết  | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 2.158.880  | 2.158.880  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng          | 2.158.880  | 2.158.880  |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 2.158.880  | 2.158.880  |
| Cổ phiếu ưu đãi                                 | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                  | 60.800     | 60.800     |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 60.800     | 60.800     |
| Cổ phiếu ưu đãi                                 | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 2.098.080  | 2.098.080  |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 2.098.080  | 2.098.080  |
| Cổ phiếu ưu đãi                                 | -          | -          |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000     | 10.000     |

**21e. Cổ tức**

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm.

| Chi tiết   | 06 tháng đầu<br>năm 2022 | 06 tháng đầu<br>năm 2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ                 | -                        | -                        |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông            | -                        | -                        |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi               | -                        | -                        |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán       | -                        | -                        |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông            | -                        | -                        |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi               | -                        | -                        |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | -                        | -                        |

**21f. Các quỹ của doanh nghiệp**

*Quỹ đầu tư phát triển*

- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

**21g. Phân phối lợi nhuận**

|   |                      |
|---|----------------------|
| Số dư đầu năm   | 1.779.544.225        |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 | 173.807.077          |
| Phân phối trong kỳ:   | (284.727.067)        |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                   | (231.340.740)        |
| - Quỹ đầu tư phát triển                                       | (53.386.327)         |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>                       | <b>1.668.624.235</b> |

Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 11/2022/NQ/VNECO2-DHĐCD ngày 23 tháng 6 năm 2022.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**1a. Tổng doanh thu**

| Chi tiết                    | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 47.935.035.325        | 16.728.732.472        |
| Doanh thu bán thành phẩm    | 29.024.400            | 100.924.368           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 240.000.000           | 450.000.000           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>48.204.059.725</b> | <b>17.279.656.840</b> |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Công ty không có giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

Địa chỉ: 13 Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

| <i>Chi tiết</i>                        | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2022</b> | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2021</b> |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam | -                                | 15.387.582.472                   |
| Công ty CP XD Điện VNECO3              | 3.363.221.180                    | 1.341.150.000                    |
| Lê Ngọc Toàn                           | 29.024.400                       | -                                |
| <b>Cộng</b>                            | <b>3.392.245.580</b>             | <b>16.728.732.472</b>            |

**2. Giá vốn hàng bán**

| <i>Chi tiết</i>           | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2022</b> | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2021</b> |
|---------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 46.733.994.577                   | 15.995.105.632                   |
| Giá vốn bán thành phẩm    | 29.036.460                       | 95.043.325                       |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ  | 95.957.852                       | 178.561.326                      |
| <b>Cộng</b>               | <b>46.858.988.889</b>            | <b>16.268.710.283</b>            |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

| <i>Chi tiết</i>                             | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2022</b> | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2021</b> |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh | 2.848.775.219                    | -                                |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                  | 5.726.377                        | 366.594                          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2.854.501.596</b>             | <b>366.594</b>                   |

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

| <i>Chi tiết</i>                              | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2022</b> | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2021</b> |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Lãi tiền vay                                 | 1.125.711.099                    | 194.344.865                      |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | -                                | (1.372.088.749)                  |
| Chi phí tài chính khác                       | 14.464.648                       | -                                |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.140.175.747</b>             | <b>(1.177.743.884)</b>           |

## 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chi tiết               | 06 tháng đầu<br>năm 2022 | 06 tháng đầu<br>năm 2021 |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nhân viên      | 1.206.573.975            | 453.644.781              |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 320.653.432              | 101.703.408              |
| Thuế, phí, lệ phí      | 233.894.935              | 52.109.806               |
| Chi phí dự phòng       | 118.520.708              | 1.372.585.648            |
| Chi phí mua ngoài      | 149.880.158              | 46.500.923               |
| Chi phí khác bằng tiền | 267.988.753              | 104.255.648              |
| <b>Cộng</b>            | <b>2.297.511.961</b>     | <b>2.130.800.214</b>     |

## 6. Chi phí khác

| Chi tiết        | 06 tháng đầu<br>năm 2022 | 06 tháng đầu<br>năm 2021 |
|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| Phạt hành chính | 107.693.383              | -                        |
| Chi phí khác    | 205.739.134              | 11.195.490               |
| <b>Cộng</b>     | <b>313.432.517</b>       | <b>11.195.490</b>        |

## 7. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

| Chi tiết   | 06 tháng đầu<br>năm 2022 | 06 tháng đầu<br>năm 2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>459.279.576</b>       | <b>47.061.331</b>        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                          |                          |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>   | 968.082.923              | 44.568.857               |
| Chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế   | 423.748.423              | 5.568.857                |
| Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành   | 96.000.000               | 39.000.000               |
| Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020   | 448.334.500              | -                        |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>   | -                        | -                        |
| Thu nhập chịu thuế   | 1.427.362.499            | 91.630.188               |
| Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ   | -                        | -                        |
| Thu nhập tính thuế   | 1.427.362.499            | 91.630.188               |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành  | 20%                      | 20%                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>285.472.500</b>       | <b>18.326.038</b>        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

Địa chỉ: 13 Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu****8a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

| <i>Chi tiết</i>  | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2022</b> | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2021</b> |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 173.818.673                      | 28.735.293                       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -                                | (4.310.294)                      |
| <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>   | -                                | (4.310.294)                      |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 173.818.673                      | 24.424.999                       |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm  | 2.098.080                        | 2.098.080                        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>83</b>                        | <b>12</b>                        |

(\*) Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 0%, căn cứ Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 6 năm 2023.

*Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:*

| <i>Chi tiết</i>   | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2022</b> | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2021</b> |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                    | 2.098.080                        | 2.098.080                        |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại                    | -                                | -                                |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành                  | -                                | -                                |
| ...   | -                                | -                                |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b> | <b>2.098.080</b>                 | <b>2.098.080</b>                 |

**8b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

| <i>Chi tiết</i>  | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2022</b> | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2021</b> |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 173.818.673                      | 24.424.999                       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:   | -                                | -                                |
| <i>Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi</i>                             | -                                | -                                |
| Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu   | 173.818.673                      | 24.424.999                       |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 2.098.080                        | 2.098.080                        |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b>83</b>                        | <b>12</b>                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

Địa chỉ: 13 Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, Tp Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

| Chi tiết  | 06 tháng đầu<br>năm 2022 | 06 tháng đầu<br>năm 2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm   | 2.098.080                | 2.098.080                |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:              | -                        | -                        |
| - ...   | -                        | -                        |
| <b>Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu</b> | <b>2.098.080</b>         | <b>2.098.080</b>         |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

| Chi tiết                      | 06 tháng đầu<br>năm 2022 | 06 tháng đầu<br>năm 2021 |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 33.856.171.533           | 5.181.150.960            |
| Chi phí nhân công             | 2.017.932.975            | 3.352.671.462            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 412.423.662              | 293.276.352              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 237.349.236              | 587.864.453              |
| Chi phí khác bằng tiền        | 1.363.363.260            | 1.650.767.165            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>37.887.240.666</b>    | <b>11.065.730.392</b>    |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)****1. Các giao dịch không bằng tiền**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

| Chi tiết                                    | 06 tháng đầu<br>năm 2022 | 06 tháng đầu<br>năm 2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Trả tiền lãi vay bằng tiền cho thuê xe ô tô | 16.488.356               | -                        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>16.488.356</b>        | <b>-</b>                 |

**2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**3. Thu tiền từ đi vay**

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.19).

**4. Tiền trả nợ gốc vay**

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.19).

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ



**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)****1. Tài sản tiềm tàng**

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**2. Nợ tiềm tàng**

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**3. Tài sản cho thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

| Chi tiết             | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 240.000.000        | 240.000.000        |
| Trên 1 năm đến 5 năm | -                  | -                  |
| Trên 5 năm           | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>          | <b>240.000.000</b> | <b>240.000.000</b> |

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong kỳ là 0 VND ( năm trước là 0 VND).

**4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Công ty phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt xem thuyết minh VI.1b.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| Chi tiết                | 06 tháng đầu<br>năm 2022 | 06 tháng đầu<br>năm 2021 |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>Ông Lê Ngọc Toàn</i> |                          |                          |
| Phải thu từ bán hàng    | 31.346.352               | -                        |
| Đã thu từ bán hàng      | 31.346.352               | -                        |
| Tiền vay                | 1.000.000.000            | -                        |
| Tạm ứng                 | 2.355.250.352            | -                        |
| Hoàn ứng                | 2.400.000.000            | -                        |
| <i>Võ Thành Lương</i>   |                          |                          |
| Tiền vay                | 8.035.000.000            | -                        |
| <i>Trần Thị Thiện</i>   |                          |                          |
| Tiền vay                | 1.600.000.000            | -                        |
| Tạm ứng                 | 13.000.000               | -                        |
| <i>Mạnh Xuân Kỳ</i>     |                          |                          |
| Phải thu BHXH           | 6.849.990                | 6.849.990                |
| Đã thu BHXH             | 6.849.990                | 6.849.990                |
| Tạm ứng                 | 56.369.686               | 7.500.000                |
| Hoàn ứng                | 32.269.686               | 9.000.000                |
| Phải trả khác           | 3.330.001                | -                        |
| <i>Nguyễn Đẩu Hào</i>   |                          |                          |
| Phải thu BHXH           | 6.310.080                | 6.310.080                |
| Đã thu BHXH             | 6.310.080                | 6.310.080                |
| Tạm ứng                 | 90.762.355               | 499.681.144              |
| Hoàn ứng                | 200.713.000              | 538.450.653              |
| Phải trả khác           | 16.812.355               | -                        |
| <i>Lê Thị Hải Yến</i>   |                          |                          |
| Phải thu BHXH           | 5.574.870                | 5.574.870                |
| Đã thu BHXH             | 5.574.870                | 5.574.870                |
| Tạm ứng                 | 1.539.876.875            | 88.787.741               |
| Hoàn ứng                | 1.539.876.875            | 90.052.941               |
| Phải trả khác           | 50.714.179               | -                        |
| Đã trả khác             | 5.110.000                | 60.000.000               |
| Tiền vay                | -                        | 670.000.000              |
| Đã trả tiền vay         | -                        | 400.000.000              |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

Địa chỉ: 13 Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, Tp Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**Cam kết bảo lãnh**

Công ty không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân (xem thuyết minh số V.19).

Ngoài ra, không có cá nhân nào dùng tài sản để đảm bảo cho khoản vay của Công ty

**Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (\*)**

| Chi tiết    | 06 tháng đầu năm 2022 <sup>(1)</sup> | 06 tháng đầu năm 2021 |
|-------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Tiền lương  | 354.150.000                          | 244.653.400           |
| Thù lao     | 96.000.000                           | 99.500.000            |
| Tiền thưởng | -                                    | -                     |
| Cổ tức      | -                                    | -                     |
| <b>Cộng</b> | <b>450.150.000</b>                   | <b>344.153.400</b>    |

(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

**Chi tiết****06 tháng đầu năm 2022****Hội đồng quản trị (\*)**

|                | Chức vụ                               | Cộng        |
|----------------|---------------------------------------|-------------|
| Phan Hải Nam   | Chủ tịch HĐQT                         | -           |
| Lê Ngọc Toàn   | Chủ tịch HĐQT                         | 15.000.000  |
| Võ Thành Lương | Chủ tịch HĐQT                         | 15.000.000  |
| Trần Thị Thiện | Thành viên HĐQT                       | 12.000.000  |
| Mạnh Xuân Kỳ   | Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc     | 108.970.000 |
| Nguyễn Đầu Hào | Thành viên HĐQT kiêm TV Ban kiểm soát | 69.340.000  |

**Ban Kiểm soát (\*)**

|                 |                |            |
|-----------------|----------------|------------|
| Võ Quang        | Trưởng BKS     | 12.000.000 |
| Hoàng Thanh Sơn | Thành viên BKS | 59.590.000 |
| Lê Thị Hải Yến  | Thành viên BKS | 53.080.000 |

**Ban Điều hành (\*)**

105.170.000

|                      |                   |                    |
|----------------------|-------------------|--------------------|
| Nguyễn Thế Hùng      | Phó Tổng Giám đốc | 46.720.000         |
| Nguyễn Thị Thanh Tâm | Kế toán trưởng    | 28.450.000         |
| Trần Thị Thiện       | Kế toán trưởng    | 30.000.000         |
| <b>Cộng</b>          |                   | <b>450.150.000</b> |

(\*) Quyết định bổ nhiệm và miễn nhiệm xem báo cáo hội đồng quản trị

**06 tháng đầu năm 2021**

|                                     | <b>Chức vụ</b>                    | <b>Cộng</b>        |
|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
| <i>Hội đồng quản trị</i>            |                                   | <i>229.519.000</i> |
| Lê Ngọc Toàn                        | Chủ tịch HĐQT                     | 14.355.000         |
| Võ Thành                            | Thành viên HĐQT                   | 2.000.000          |
| Trần Thị Thiện                      | Thành viên HĐQT                   | 12.000.000         |
| Mạnh Xuân Kỳ                        | Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc | 115.605.000        |
| Nguyễn Đầu Hào                      | Thành viên HĐQT                   | 57.059.000         |
| Phan Anh Quang                      | Thành viên HĐQT                   | 15.000.000         |
| Hoàng Đình Khánh                    | Thành viên HĐQT                   | 13.500.000         |
| <i>Ban Kiểm soát</i>                |                                   | <i>114.634.400</i> |
| Võ Quang                            | Trưởng BKS                        | 2.000.000          |
| Hoàng Thanh Sơn                     | Thành viên BKS                    | 61.820.000         |
| Lê Thị Hải Yến                      | Thành viên BKS                    | 40.814.400         |
| Nguyễn Duy Hoài                     | Thành viên BKS                    | 10.000.000         |
| <i>Ban Điều hành</i>                |                                   | -                  |
| Nguyễn Thế Hùng <sup>(1)</sup>      | Phó Tổng Giám đốc                 | -                  |
| Nguyễn Thị Thanh Tâm <sup>(2)</sup> | Kế toán trưởng                    | -                  |
| <b>Cộng</b>                         |                                   | <b>344.153.400</b> |

<sup>(1)</sup> Nguyễn Thế Hùng bổ nhiệm Phó Giám đốc ngày 05 tháng 7 năm 2021.

<sup>(2)</sup> Nguyễn Thị Thanh Tâm bổ nhiệm Kế toán trưởng ngày 03 tháng 6 năm 2021.



#### 4b. **Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt ;
- Và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác                  | Mối quan hệ  |
|-------------------------------------|--|
| Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam | Công ty Mẹ (thoái vốn ngày 31/3/2022) và Bà Nguyễn Thị Thanh Hà trưởng Ban kiểm soát Tổng công ty là thành viên HĐQT |
| Công ty CP Xây dựng Điện VNECO3     | Công ty cùng hệ thống và cùng chung thành viên quản lý chủ chốt  |
| Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4     | Công ty cùng hệ thống và cùng chung thành viên quản lý chủ chốt  |
| Công ty CP Xây dựng Điện VNECO10    | Công ty cùng hệ thống và cùng chung thành viên quản lý chủ chốt  |

#### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

| Chi tiết                                   | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam</i> |                       |                       |
| Phải thu từ dịch vụ xây lắp                | 107.386.087           | 17.531.957.930        |
| Đã thu từ dịch vụ xây lắp                  | (1.590.390.617)       | (19.254.949.583)      |
| <i>Công ty CP Xây dựng Điện VNECO3</i>     |                       |                       |
| Phải thu từ dịch vụ xây lắp                | 3.653.222.928         | 2.081.409.000         |
| Đã thu từ dịch vụ xây lắp                  | (4.500.714.980)       | (2.975.593.181)       |
| Thanh toán nợ phải trả                     | (53.366.500)          |                       |

#### *Cam kết bảo lãnh*

Công ty không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác. Ngoài ra, không có các bên liên quan khác dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty (xem thuyết minh số V.19).

#### *Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

**5. Chi phí lãi vay vốn hoá**

Trong kỳ, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

**6. Báo cáo theo bộ phận**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

**6a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

| Chi tiết   | Hoạt động<br>xây lắp | Hoạt động<br>bán thành phẩm | Hoạt động cung<br>cấp dịch vụ | Cộng                 |
|--|----------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|
| <b>06 tháng đầu năm 2022</b>                         |                      |                             |                               |                      |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 47.935.035.325       | 29.024.400                  | 240.000.000                   | 48.204.059.725       |
| Giá vốn hàng bán                                     | 46.733.994.577       | 29.036.460                  | 95.957.852                    | 46.858.988.889       |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>1.201.040.748</b> | <b>(12.060)</b>             | <b>144.042.148</b>            | <b>1.345.070.836</b> |
| <b>06 tháng đầu năm 2021</b>                         |                      |                             |                               |                      |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 16.728.732.472       | 100.924.368                 | 450.000.000                   | 17.279.656.840       |
| Giá vốn hàng bán                                     | 15.995.105.632       | 95.043.325                  | 178.561.326                   | 16.268.710.283       |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>733.626.840</b>   | <b>5.881.043</b>            | <b>271.438.674</b>            | <b>1.010.946.557</b> |

**6b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong kỳ, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.



**7. Tài sản đảm bảo**

**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

- Theo hợp đồng thế chấp ngày 28 tháng 01 năm 2022 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Thanh Tùng, cụ thể như sau:

Thế chấp QSDĐ theo giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT752411, số vào sổ cấp GCN: CH06766 do UBND TX. Cửa Lò, tỉnh Nghệ An, cấp ngày 04/03/2020 mang tên bà Mạnh Thị Bích Thủy, đã chuyển nhượng cho Công ty CP Xây dựng điện VNECO2 ngày 13 tháng 5 năm 2020, chi tiết như sau:

- + Thửa đất số 200; tờ bản đồ số 20
- + Địa chỉ thửa đất: P. Nghi Hương, TX. Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An
- + Diện tích: 1.800 m<sup>2</sup>
- + Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị
- + Thời hạn sử dụng: lâu dài

- Ngoài ra, Công ty còn có các tài sản đảm bảo là Quyền đòi nợ khoản phải thu (xem thuyết minh số V.19 và V.3).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

**Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**8. Khả năng hoạt động liên tục**

Trụ sở của Công ty đang bị chiếm giữ do liên quan đến hợp đồng cho thuê nhà giữa ông Lê Ngọc Toàn – nguyên chủ tịch HĐQT và ông Vương Kiếm Cường. Ngoài ra, lĩnh vực kinh doanh công ty là lĩnh vực đặc thù, hiện nay Tổng Công ty Cp Xây dựng Điện Việt Nam đã thoái vốn đầu tư nên có khả năng giảm doanh thu trong tương lai. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng (nếu có) đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty;

Tuy nhiên, Chủ sở hữu Công ty và các công ty khác trong cùng tập đoàn cam kết sẽ xử lý vấn đề nêu trên và hỗ trợ trong lĩnh vực kinh doanh. Do vậy Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

**9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng**

- Hiện tại, trụ sở của Công ty đang bị chiếm giữ do liên quan đến hợp đồng cho thuê nhà giữa ông Lê Ngọc Toàn – nguyên chủ tịch HĐQT và ông Vương Kiếm Cường. Công ty đã có đơn tố cáo ngày 07 tháng 7 năm 2022 gửi Công an tỉnh Nghệ An về hành vi vi phạm pháp luật của ông Vương Kiếm Cường và ông Lê Ngọc Toàn về việc gây rối trật tự, ngăn cản cuộc họp đại hội đồng cổ đông thường niên; chiếm giữ trụ sở của Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo, vẫn chưa có kết luận của cơ quan Nhà nước về vấn đề trên.

- Theo Nghị quyết HĐQT số 16/NQ/2022/HĐQT ngày 21 tháng 11 năm 2022 về việc thông qua góp vốn đầu tư 9.000.000.000 VND để thành lập Công ty Cổ phần VSG.

- Ngày 19 tháng 04 năm 2023, Công ty CP Xây dựng điện VNECO2 đã gửi Công văn số 23-60/CV-TCKT giải trình Văn bản số 677/SGDHN-QLNY ngày 04/04/2023 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc giải trình dấu hiệu vi phạm quy định về công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán. Theo đó, Công ty báo cáo tình trạng thực tế về một số vướng mắc liên quan đến xác nhận công

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

Địa chỉ: 13 Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, Tp.Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

nợ và công nợ phải thu nên chưa kịp thời nộp Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán, theo đó một số công ty không ký xác nhận phải thu – phải trả và một số công ty không trả nợ, có dấu hiệu chiếm đoạt tài sản.

- Ngày 12 tháng 5 năm 2023, Công ty CP Xây dựng điện VNECO2 đã gửi Công văn số 23-68/CV-TCKT giải trình Văn bản số 903/SGDHN-QLNY ngày 04/05/2023 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc giải trình dấu hiệu vi phạm quy định về công bố thông tin Báo cáo thường niên năm 2022;

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 6 năm 2023, đã thông qua các nội dung chủ yếu như sau: thông qua BCTC năm 2022 (chưa được kiểm toán), phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn điều lệ với số lượng cổ phiếu phát hành dự kiến là 2.098.080 cổ phiếu (tương đương tổng trị giá 20.980.800.000 VND) và thông qua việc hủy niêm yết cổ phiếu của Công ty CP Xây dựng điện VNECO2 tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội,...

TP.Vinh, ngày 28 tháng 7 năm 2023.

Người lập biểu



**LÊ THỊ HÒA**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Ngọc Thọ**



**PHAN HẢI NAM**